

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI
Saigon – Hanoi Beer Corporation**

Số: 11/BSGHN
(Giải trình BCTC quý 4 năm 2022/
Explanation of financial statements Q4/2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 1 năm 2023
Hanoi, January 12, 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội

To: - State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

Tên tổ chức/ Name of Organization : Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội/ Saigon – Hanoi Beer Corporation

Mã chứng khoán/ Stock code: BSH

Địa chỉ/ Address: A2 CN8 cụm CN Từ Liêm – Phường Phương Canh – Quận Nam Từ Liêm – Hà Nội/ A2CN8 - Tu Liem industrial cluster – Phuong Canh ward – Nam Tu Liem district – Hanoi

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin, Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội giải trình báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 cụ thể như sau:

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance on information disclosure. Saigon - Hanoi Beer Corporation explains financial statements for the 4rd quarter of 2022 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/ Business performance report:

KHOẢN MỤC/ ITEM	Quý 4/ Quarter 4		Tăng/Increase Giảm/Decrease	Tỷ lệ/ Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ/ Sales and Service Revenue	155.405.001.839	159.100.767.521	(3.695.765.682)	-2%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Deductions from revenue				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue from sales of goods and service provision	155.405.001.839	159.100.767.521	(3.695.765.682)	-2%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	145.127.248.035	131.090.390.333	14.036.857.702	11%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit on sales and service provision	10.277.753.804	28.010.377.188	(17.732.623.384)	-63%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	4.495.470.264	3.318.089.761	1.177.380.503	35%
7. Chi phí tài chính/ Financial	1.294.963.124	199.847.879	1.095.115.245	548%



<i>expenses</i>				
8. Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>	575.703.049	803.335.497	(227.632.448)	-28%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>Enterprise Cost Management</i>	3.705.366.837	5.613.219.756	(1.907.852.919)	-34%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ <i>Net profit from operating activities</i>	9.197.191.058	24.712.063.817	(15.514.872.759)	-63%
11. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	4.999.342.946	433.531.702	4.565.811.244	1053%
12. Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	586.198.600		586.198.600	
13. Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	4.413.144.346	433.531.702	3.979.612.644	918%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ <i>Total accounting profit before tax</i>	13.610.335.404	25.145.595.519	(11.535.260.115)	-46%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current CIT expenses</i>	2.967.415.174	5.479.234.118	(2.511.818.944)	-46%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Deferred corporate income tax expense</i>	(57.249.132)	29.853.040	(87.102.172)	-292%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Profit after corporate income tax</i>	10.700.169.362	19.636.508.361	(8.936.338.999)	-46%

Giải trình/ Explanation:

Kết quả kinh doanh quý 4 giảm so với cùng kỳ do chi phí nguyên vật liệu tăng/ Business results in the 4rd quarter decreased compared to the same period last year due to an increase in the cost of raw materials.

KHOẢN MỤC/ ITEM	12 tháng / For the 12 month period ended 31 December		Tăng/Increase Giảm/Decrease	Tỷ lệ/ Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ/ <i>Sales and Service Revenue</i>	628.594.634.114	564.299.991.169	64.294.642.945	11%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ <i>Deductions from revenue</i>				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Net revenue from sales of goods and service provision</i>	628.594.634.114	564.299.991.169	64.294.642.945	11%
4. Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold</i>	551.631.824.151	482.775.945.572	68.855.878.579	14%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Gross profit on sales and service provision</i>	76.962.809.963	81.524.045.597	(4.561.235.634)	-6%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial income</i>	11.365.886.090	7.117.943.139	4.247.942.951	60%



7. Chi phí tài chính/ <i>Financial expenses</i>	1.636.865.667	1.017.529.654	619.336.013	61%
8. Chi phí bán hàng/ <i>Selling expenses</i>	3.488.026.230	3.265.564.923	222.461.307	7%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ <i>Enterprise Cost Management</i>	16.305.531.269	17.756.351.979	(1.450.820.710)	-8%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ <i>Net profit from operating activities</i>	66.898.272.887	66.602.542.180	295.730.707	0,4%
11. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	5.546.628.617	3.870.964.707	1.675.663.910	43%
12. Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	611.701.593	1.593.451.474	(981.749.881)	-62%
13. Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	4.934.927.024	2.277.513.233	2.657.413.791	117%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ <i>Total accounting profit before tax</i>	71.833.199.911	68.880.055.413	2.953.144.498	4%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ <i>Current CIT expenses</i>	14.118.171.038	14.310.454.142	(192.283.104)	-1%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Deferred corporate income tax expense</i>	129.573.394	176.055.382	(46.481.988)	-26%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ <i>Profit after corporate income tax</i>	57.585.455.479	54.393.545.889	3.191.909.590	6%

Giải trình/ *Explanation:*

Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế năm 2022 cao hơn năm 2021 do việc mở cửa trở lại của thị trường sau thời gian đóng cửa nên doanh thu bán hàng cao hơn so với năm 2021. Bên cạnh đó, doanh thu tài chính tăng./ *Net revenue and profit after tax was higher than in 2021 due to the reopening of the market after the closure, so revenue from sales of goods increased higher than 2021. Besides, financial income increased.*

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần bia Sài Gòn – Hà Nội báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty./ *The above is the explanation of Saigon - Hanoi Beer Corporation reporting to the State Securities Commission and the Hanoi Stock Exchange on the change in the indicators on the financial statements for the 4rd quarter of the year 2022 of the Company.*

Trân trọng ./Regard./.



Lê Viết Quý

Số: 12/CBTT-BSGHN

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – HÀ NỘI

- Mã chứng khoán: BSH
- Địa chỉ: A2CN8 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phương Canh, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel(+84).4. 3765 3338 Fax: (+84).4.3 765 3336
- Email: info@sabecohanoi.com.vn Website: www.sabecohanoi.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.sabecohanoi.com.vn/tin-co-dong/thong-tin-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4/2022
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VƯƠNG THỪA ĐẠI



Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2022



**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0102314051
0102314051

ngày 6 tháng 7 năm 2007
ngày 29 tháng 4 năm 2022

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102314051 ngày 29 tháng 4 năm 2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Du An	Chủ tịch
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên (đến ngày 20/12/2022)
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 20/12/2022)
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Hiền	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Việt Quý	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Biên	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Ngọc	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Lô A2 CN8, Cụm Công nghiệp Từ Liêm
Phường Phương Canh
Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		405.470.964.263	281.136.926.576
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.650.553.386	194.117.641.058
Tiền	111		10.650.553.386	6.617.641.058
Các khoản tương đương tiền	112			187.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		305.800.000.000	24.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305.800.000.000	24.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.068.303.850	15.862.227.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.952.182.759	14.294.197.613
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		490.237.845	965.226.046
Phải thu ngắn hạn khác	136		4.625.883.246	602.804.055
Hàng tồn kho	140		59.319.752.243	46.373.722.274
Hàng tồn kho	141		69.370.939.671	57.079.879.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.051.187.428)	(10.706.157.481)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.632.354.784	283.335.530
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.164.651.987	283.335.530
Thuế phải thu Nhà nước	153		467.702.797	
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		89.159.376.708	113.479.965.493
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		84.141.360.722	99.168.289.170
Tài sản cố định hữu hình	221		84.007.190.699	98.680.138.611
Nguyên giá	222		704.817.646.793	704.592.646.793
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(620.810.456.094)	(605.912.508.182)
Tài sản cố định vô hình	227		134.170.023	488.150.559
Nguyên giá	228		1.411.941.589	1.411.941.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.277.771.566)	(923.791.030)
Tài sản dở dang dài hạn	240			
Xây dựng cơ bản dở dang	242			
Đầu tư tài chính dài hạn	250			7.300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			7.300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		5.008.015.986	7.001.676.323
Chi phí trả trước dài hạn	261		2.952.504.683	4.816.591.626
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.055.511.303	2.185.084.697

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		494.630.340.971	394.616.892.069
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		199.642.889.987	98.892.154.120
Nợ ngắn hạn	310		199.416.520.903	98.672.888.123
Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.109.752.752	9.843.802.805
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		434.282.750	2.108.744.653
Thuế phải nộp Nhà nước	313		64.680.135.100	68.838.215.439
Phải trả người lao động	314		4.266.171.362	6.555.378.025
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.813.182.388	2.058.502.830
Phải trả ngắn hạn khác	319		5.812.545.995	5.416.428.430
Vay ngắn hạn	320		107.991.732.877	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.308.717.679	3.851.815.941
Nợ dài hạn	330		226.369.084	219.265.997
Dự phòng phải trả dài hạn	342		226.369.084	219.265.997
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		294.987.450.984	295.724.737.949
Vốn chủ sở hữu	410		294.987.450.984	295.724.737.949
Vốn cổ phần	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.157.486.522	6.157.486.522
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.968.770.588	33.968.770.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.861.193.874	75.598.480.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		39.680.066.818	25.055.934.950
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		35.181.127.056	50.542.545.889
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		494.630.340.971	394.616.892.069

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Bùi Thị Thanh Ngọc

Nguyễn Văn Biên

Lê Viết Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02a - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Quý 4	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.405.001.839	159.100.767.521	628.594.634.114	564.299.991.169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155.405.001.839	159.100.767.521	628.594.634.114	564.299.991.169
4. Giá vốn hàng bán	11		145.127.248.035	131.090.390.333	551.631.824.151	482.775.945.572
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.277.753.804	28.010.377.188	76.962.809.963	81.524.045.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.495.470.264	3.318.089.761	11.365.886.090	7.117.943.139
7. Chi phí tài chính	22		1.294.963.124	199.847.879	1.636.865.667	1.017.529.654
8. Chi phí bán hàng	25		575.703.049	803.335.497	3.488.026.230	3.265.564.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.705.366.837	5.613.219.756	16.305.531.269	17.756.351.979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.197.191.058	24.712.063.817	66.898.272.887	66.602.542.180
11. Thu nhập khác	31		4.999.342.946	433.531.702	5.546.628.617	3.870.964.707
12. Chi phí khác	32		586.198.600		611.701.593	1.593.451.474
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.413.144.346	433.531.702	4.934.927.024	2.277.513.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.610.335.404	25.145.595.519	71.833.199.911	68.880.055.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.967.415.174	5.479.234.118	14.118.171.038	14.310.454.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(57.249.132)	29.853.040	129.573.394	176.055.382
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.700.169.362	19.636.508.361	57.585.455.479	54.393.545.889

Ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Ngọc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ GIÁM ĐỐC KỸ THUẬT
Nguyễn Văn Biên

GIÁM ĐỐC

Đo Việt Quy

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	71.833.199.911	68.880.055.413
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	15,251,928.448	24.256.826.634
Các khoản dự phòng	03	(647.866.966)	(880.276.916)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(11.267.606.827)	(7.099.597.434)
Chi phí lãi vay	06	1.591.972.720	1.005.810.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	76.761.627.286	86.162.817.982
Biến động các khoản phải thu	09	(8.728.963.864)	5.757.858.836
Biến động hàng tồn kho	10	(12.291.059.916)	13.648.461.989
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(7.795.257.956)	(2.644.394.985)
Biến động chi phí trả trước	12	982.770.486	4.854.621.006
		48.929.116.036	107.779.364.828
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.456.927.796)	(1.035.623.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.340.611.526)	(11.574.373.592)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.769.414.021)	(4.325.520.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.362.162.693	90.843.846.621
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(225.000.000)	(5.943.418.477)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(522.300.000.000)	(82.500.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	248.300.000.000	50.700.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	7.322.791.758	6.912.234.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(266.902.208.242)	(30.831.184.336)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	474.088.126.924	568.554.915.229
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.096.394.047)	(624.359.925.930)
Tiền chi trả cổ tức	36	(53.918.775.000)	(27.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.072.957.877	(28.805.010.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(183.467.087.672)	(22.792.348.416)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	194.117.641.058	216.909.989.474
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	10.650.553.386	194.117.641.058

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thanh Ngọc

Phó Giám đốc



Nguyễn Văn Biên

Ngày 12 tháng 01 năm 2023



Giám đốc



Lê Viết Quý

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Khoản phải thu

Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	71.546.053	143.724.651
Tiền gửi ngân hàng	10.579.007.333	6.473.916.407
Các khoản tương đương tiền	-	187.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
	10.650.553.386	194.117.641.058

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng (01/01/2021: lãi suất gửi từ 3,2 đến 3,5%/năm).

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	22.630.382.287	13.738.467.546
Các khách hàng khác	321.800.472	555.730.067
	<hr/>	<hr/>
	22.952.182.759	14.294.197.613

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	22.630.382.287	13.738.467.546
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	25.721.406.735		19.182.132.972	
Công cụ và dụng cụ	17.415.678.254	(10.051.187.428)	15.321.124.837	(10.706.157.481)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.595.513.166		15.294.498.153	
Thành phẩm	7.631.912.420		6.719.268.321	
Hàng hóa	6.429.096		6.429.096	
Hàng gửi đi bán	-		-	
Hàng đi đường	-		556.426.376	
	69.370.939.671	(10.051.187.428)	57.079.879.755	(10.706.157.481)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	12 tháng 2022 VND
Số dư đầu kỳ	10.706.157.481
Dự phòng trích lập trong năm	(654.970.053)
Số dư cuối kỳ	10.051.187.428

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	58.127.038.224	633.098.369.475	7.907.289.410	5.459.949.684	704.592.646.793
Tăng trong kỳ	-	225.000.000	-	-	225.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.127.038.224	633.323.369.475	7.907.289.410	5.459.949.684	704.817.646.793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	27.742.911.925	568.197.585.321	6.021.493.915	3.950.517.021	605.912.508.182
Khấu hao trong kỳ	2.539.047.900	10.988.440.127	467.305.824	903.154.061	14.897.947.912
Số dư cuối kỳ	30.281.959.825	579.186.025.448	6.488.799.739	4.853.671.082	620.810.456.094
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	30.384.126.299	64.900.784.154	1.885.795.495	1.509.432.663	98.680.138.611
Số dư cuối kỳ	27.845.078.399	54.137.344.027	1.418.489.671	606.278.602	84.007.190.699

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 531.162 triệu VND (1/1/2022: 530.315 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.411.941.589
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	
Số dư cuối kỳ	<u>1.411.942.589</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	923.791.030
Khấu hao trong kỳ	353.980.536
Số dư cuối kỳ	<u>1.277.771.566</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	488.150.559
Số dư cuối kỳ	<u>134.171.023</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 350 triệu VND (1/1/2022: 350 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.222.175.000	1.594.416.626	4.816.591.626
Tăng trong kỳ		3.053.977.000	3.053.977.000
Phân bổ trong kỳ	(3.222.175.000)	(1.695.888.943)	(4.918.063.943)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>2.952.504.683</u>	<u>2.952.504.683</u>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	1.269.779.659	823.677.556
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hà Nam Ninh	1.261.710.000	1.922.892.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.894.605.523	1.546.159.544
Các nhà cung cấp khác	3.683.657.570	5.551.073.705
	10.109.752.752	9.843.802.805

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.894.605.523	1.546.159.544
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	30.132.000	62.403.000
Công ty TNHH một thành viên TM bia Sài Gòn	28.194.276	105.770.044

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Thuế phải nộp Nhà nước.

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/12/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.578.901.743	672.786.161.654	(674.880.747.348)			56.484.316.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.096.060	14.118.171.038	(14.340.611.526)			2.482.655.572
Thuế giá trị gia tăng	7.404.935.474	128.994.235.127	(84.224.215.487)	(46.461.791.635)		5.713.163.479
Thuế thu nhập cá nhân	149.282.162	1.178.686.827	(1.795.671.786)		467.702.797	
Thuế xuất nhập khẩu	-	39.995.790	(39.995.790)			
	68.838.215.439	817.117.250.436	(775.281.241.937)	(46.461.791.635)	467.702.797	64.680.135.100

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	5.346.000.000	5.055.100.000
Phải trả ngắn hạn khác	466.545.995	361.328.430
	5.812.545.995	5.416.428.430

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	474.088.126.924	366.096.394.047	107.991.732.877

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	VND	6,6%	17.854.174.702	
	VND	7,3%	40.403.275.361	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (b)	VND	7,0%	40.634.282.814	
	VND	6,22%	9.100.000.000	-
			107.991.732.877	-

- (a) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 120.000 triệu VND và không có đảm bảo.
 (b) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 50.000 triệu VND và không có đảm bảo.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	3.851.815.941	5.200.000.000
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 14)	4.307.901.738	3.851.000.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14)	(81.585.979)	(874.879.306)
Sử dụng trong kỳ	3.769.414.021	4.325.520.694
Tăng khác		
Số dư cuối kỳ	4.308.717.679	3.851.815.941

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	51.181.055.644	271.307.312.754
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.393.545.889	54.393.545.889
Cổ tức	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.851.000.000)	(3.851.000.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	874.879.306	874.879.306
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	75.598.480.839	295.724.737.949
Lợi nhuận thuần trong kỳ				57.585.455.479	57.585.455.479
Cổ tức				(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 13)				(4.307.901.738)	(4.307.901.738)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi				81.585.979	81.585.979
Trích quỹ công tác xã hội				(96.426.685)	(96.426.685)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	180.000.000.000	6.157.486.522	33.968.770.588	74.861.193.874	294.987.450.984

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức như đã được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.024.621.964	4.015.125.780
Từ hai đến năm năm	16.098.487.856	16.060.503.120
Sau năm năm	117.049.422.120	120.788.367.215
	<hr/>	<hr/>
	137.172.531.940	140.863.996.115
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100,11	2.413.428	130.914,55	2.978.267.053
EUR	94,8	2.533.766	105,47	2.818.949
		<hr/>		<hr/>
		4.947.194		2.981.086.002
		<hr/>		<hr/>

17. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	624.261.293.205	560.421.546.288
Doanh thu bán thành phẩm gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	1.296.817.931.443	1.123.672.903.964
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(672.556.638.238)	(563.251.357.676)
▪ Doanh thu khác	4.333.340.909	3.878.444.881
	<hr/>	<hr/>
	628.594.634.114	564.299.991.169
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	553.635.080.085	483.148.599.694
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(654.970.053)	(896.526.663)
▪ Điều chỉnh giảm chi phí lương, phúc lợi	(1.797.413.630)	
▪ Giá vốn khác	449.127.749	523.872.541
	<hr/>	<hr/>
	551.631.824.151	482.775.945.572

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.267.606.827	7.099.597.434
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98.279.263	18.345.705
	<hr/>	<hr/>
	11.365.886.090	7.117.943.139

20. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.044.824.683	1.958.623.880
Chi phí nhân viên	471.835.476	866.882.260
Chi phí công cụ, dụng cụ	731.176.258	274.124.399
Chi phí bán hàng khác	240.189.813	165.934.384
	<hr/>	<hr/>
	3.488.026.230	3.265.564.923


Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	9.158.206.095	10.138.856.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.071.739.502	3.865.909.562
Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ	746.848.892	1.250.194.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	315.744.624	347.374.990
Chi phí quản lý khác	2.012.992.156	2.154.015.914
	<hr/>	<hr/>
	16.305.531.269	17.756.351.979

Kế toán trưởng


Bùi Thị Thanh Ngọc

Phó Giám Đốc


Nguyễn Văn Biên

Ngày 12 tháng 01 năm 2023



Giám đốc


Lê Viết Quý

C.T.C.P